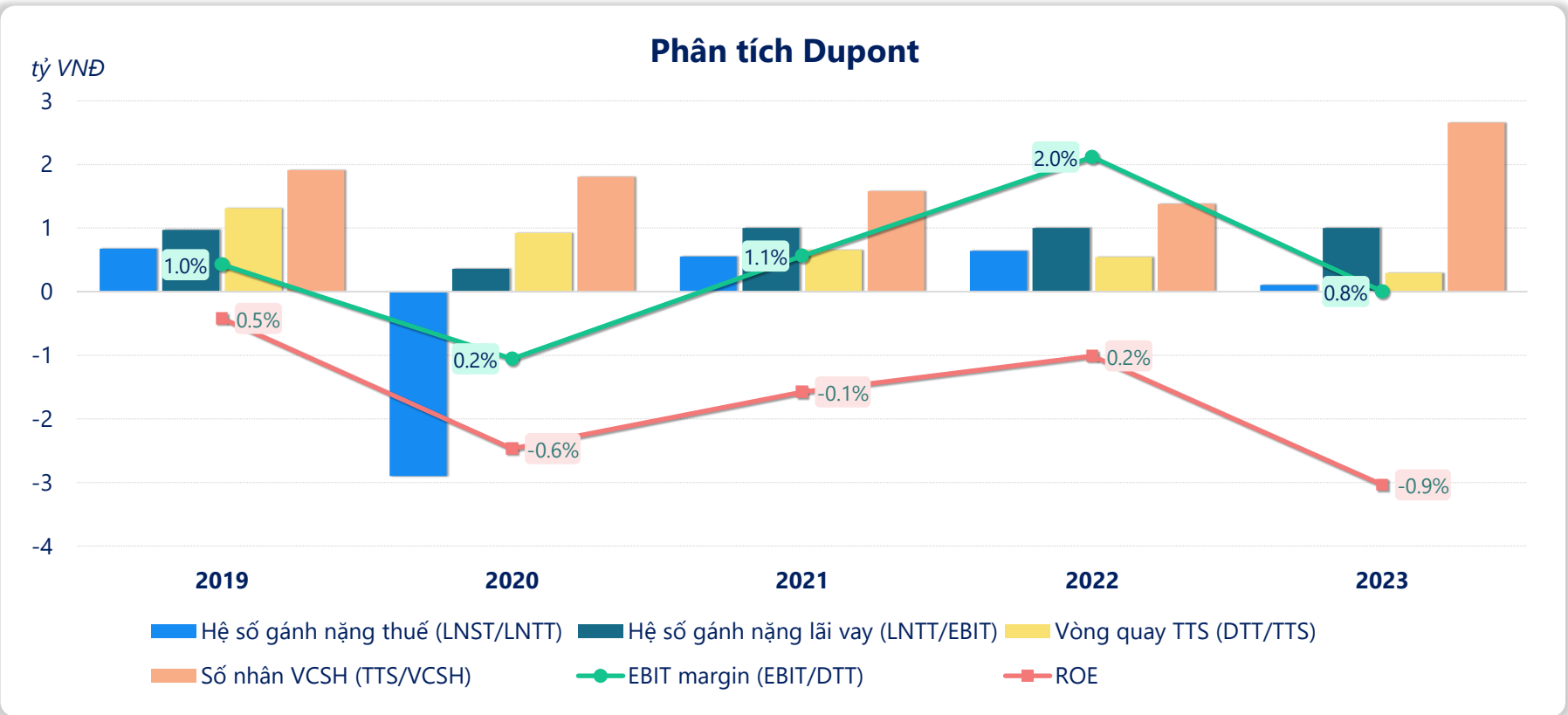
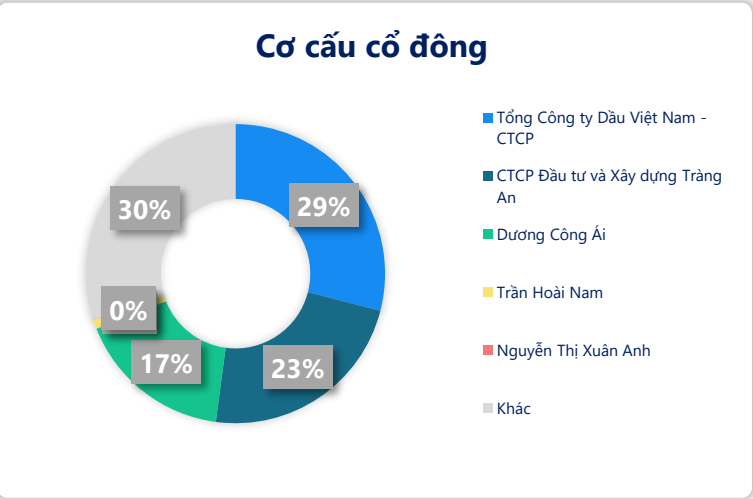


CTCP Thương mại Dầu khí (UPCOM: PTV)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

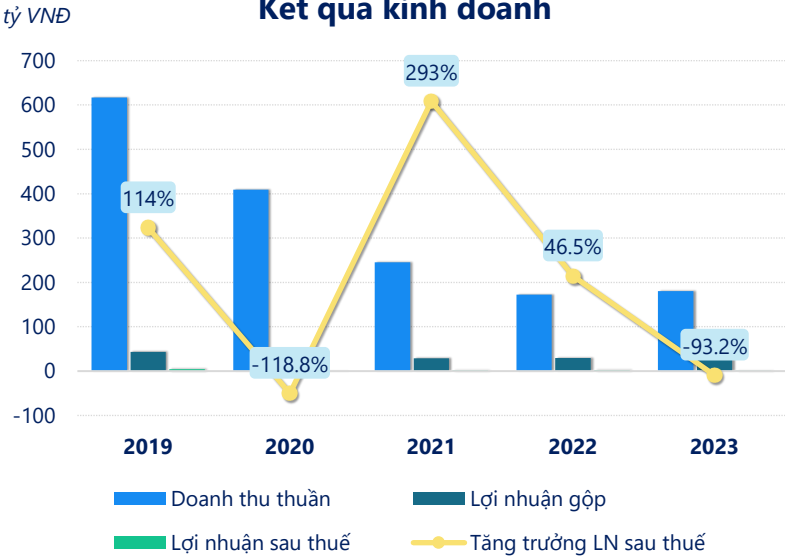
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,900 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		86
Số lượng CPLH (CP)		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,120
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.96
EPS		-109
P/E		-39.4

	YTD	1T	3T	6T
PTV	-6.5%	0.0%	-17.3%	-23.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Thương mại Dầu khí (UPCOM: PTV)

Kết quả kinh doanh

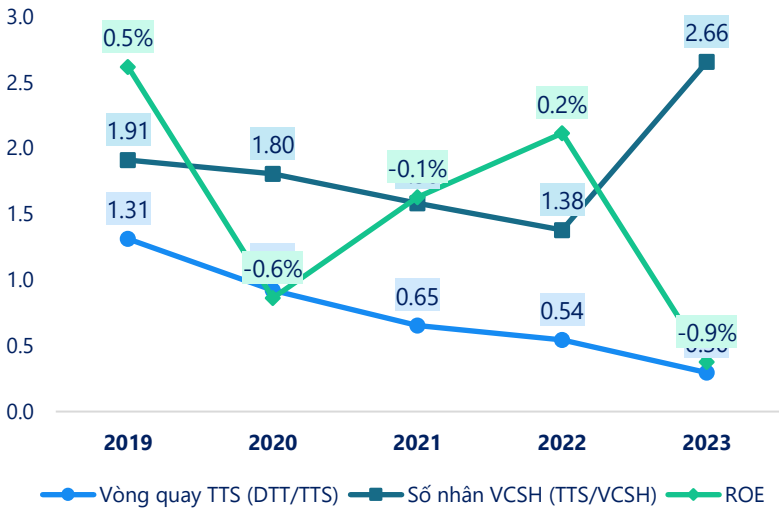


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.79%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.11**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

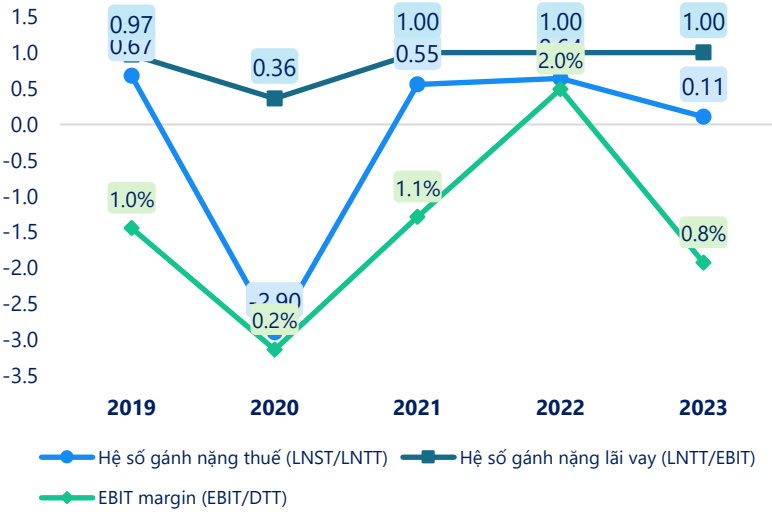
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **PTV** ghi nhận doanh thu thuần **180.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.15** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.34%** và **giảm 93.2%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

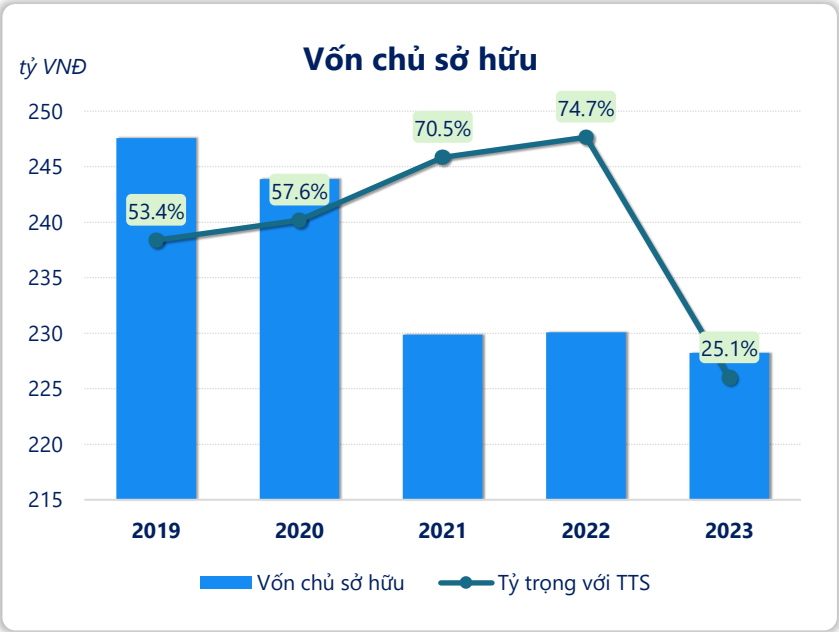
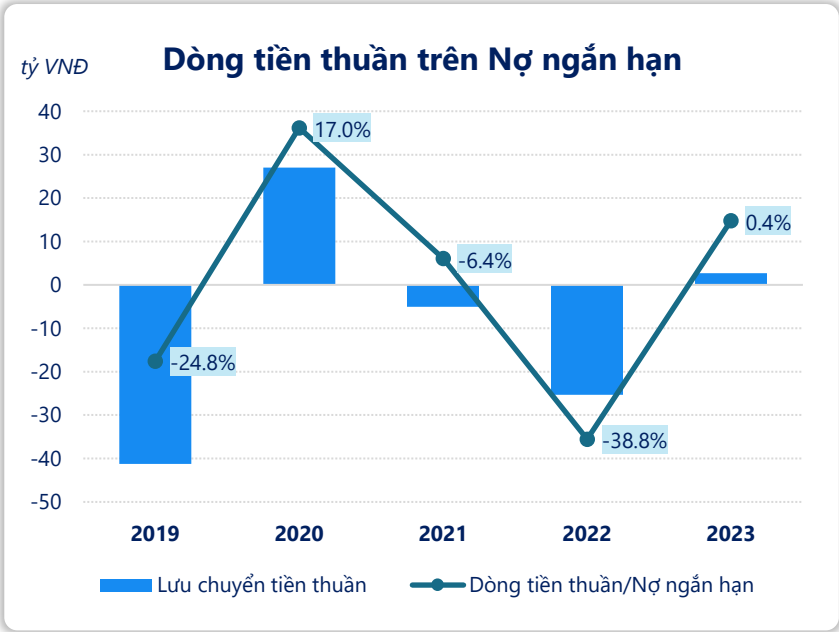
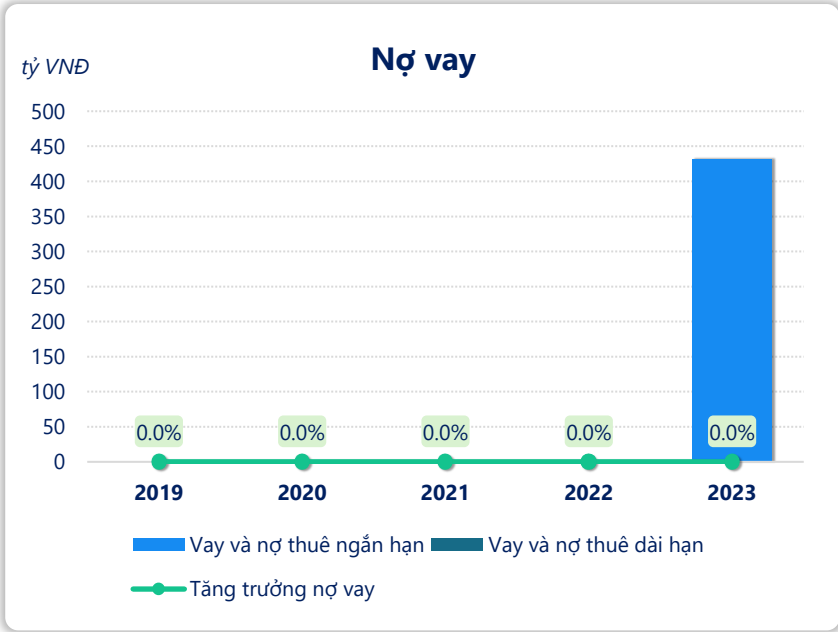
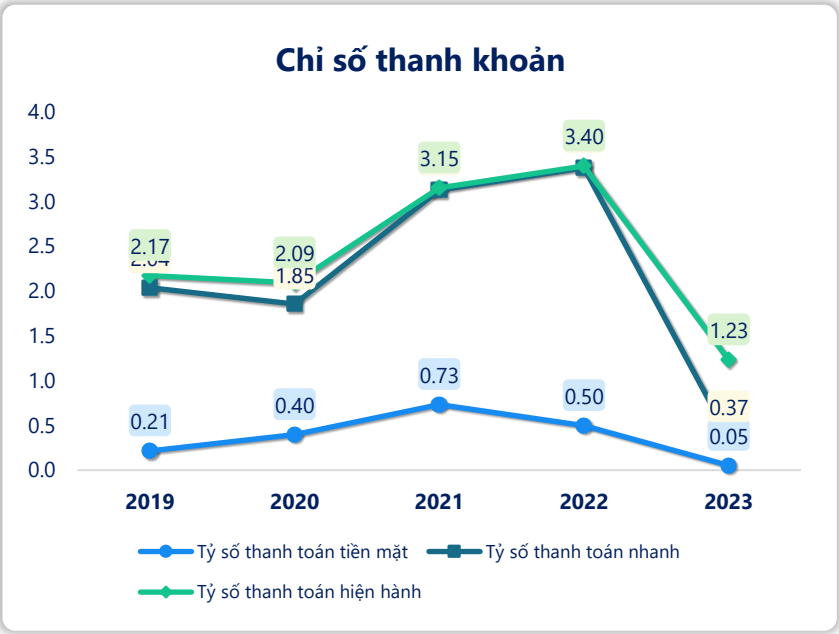
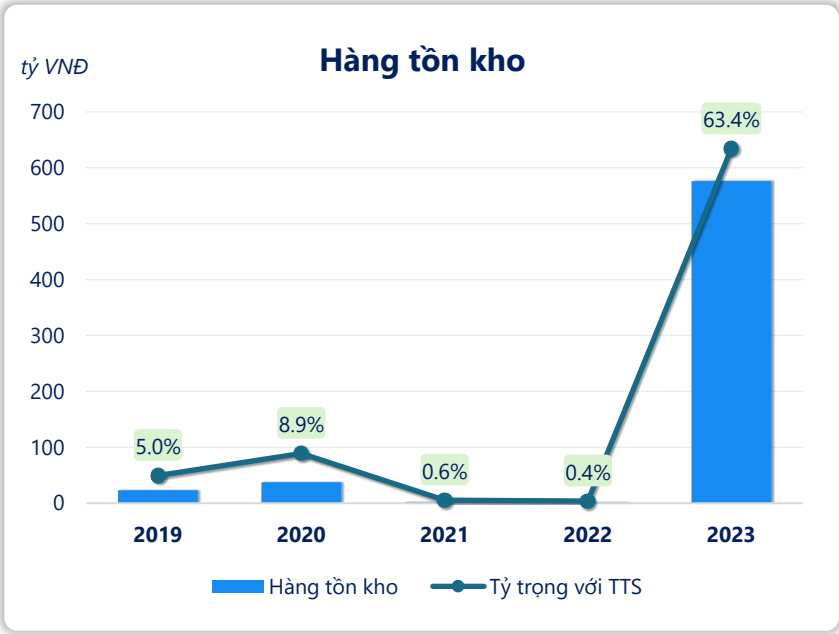
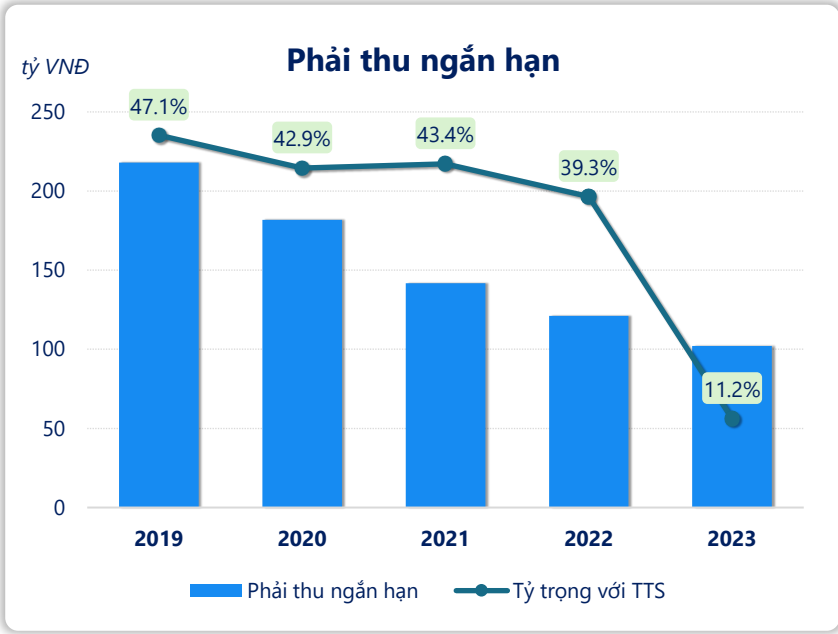


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.30**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Thương mại Dầu khí (UPCOM: PTV)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>909</b>	<b>308</b>	<b>195%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>825</b>	<b>222</b>	<b>272%</b>
Tiền và tương đương tiền	28.7	32.5	-11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.9	66.5	8.1%
Phải thu ngắn hạn	102	121	-15.7%
Hàng tồn kho	576	1.20	47912%
Tài sản ngắn hạn khác	46.7	0.47	9748%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>83.7</b>	<b>86.4</b>	<b>-3.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.10	0.05	111%
Tài sản cố định	44.3	45.6	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	38.0	38.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.11	2.27	-51.0%
Lợi thế thương mại	0.25	0.58	-56.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>681</b>	<b>78.1</b>	<b>771%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>670</b>	<b>65.3</b>	<b>926%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	432	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.9	35.3	141%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.7</b>	<b>12.8</b>	<b>-16.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>229</b>	<b>230</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>229</b>	<b>230</b>	<b>-0.6%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>617</b>	<b>409</b>	<b>245</b>	<b>173</b>	<b>180</b>
Giá vốn hàng bán	574	376	216	143	154
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>43.3</b>	<b>32.7</b>	<b>29.0</b>	<b>29.3</b>	<b>26.6</b>
Doanh thu HĐTC	5.43	4.73	7.20	4.43	6.77
Chi phí TC	-4.38	3.18	1.09	0.89	0.79
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.20</b>	<b>0.48</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	-2.27	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	12.3	9.82	5.54	5.53
Chi phí QLDN	30.6	21.9	23.8	25.7	25.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.93</b>	<b>0.13</b>	<b>1.53</b>	<b>1.62</b>	<b>1.67</b>
Lợi nhuận khác	0.21	0.14	1.19	1.82	-0.25
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.15</b>	<b>0.27</b>	<b>2.71</b>	<b>3.45</b>	<b>1.42</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.15</b>	<b>-0.78</b>	<b>1.50</b>	<b>2.20</b>	<b>0.15</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.34</b>	<b>-1.53</b>	<b>-0.27</b>	<b>0.48</b>	<b>-2.18</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.3	33.8	-18.9	-12.6	-434
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.42	-4.91	14.5	-11.5	7.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.55	-1.93	-0.63	-1.23	430
Tiền đầu kỳ	77.1	35.8	62.8	57.8	32.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-41.3</b>	<b>27.0</b>	<b>-5.05</b>	<b>-25.3</b>	<b>2.73</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	35.8	62.8	57.8	32.5	35.2